

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VÀ XÂY DỰNG QUẢNG NINH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 06
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	07 - 50
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	07 - 09
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	11 - 12
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	13 - 50

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh là công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước Công ty Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh theo Quyết định số 497/QĐ - UBND ngày 04 tháng 02 năm 2005 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh.

Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 5700100263 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp lần đầu ngày 28 tháng 3 năm 2005 và thay đổi lần thứ 23 ngày 04 tháng 07 năm 2018.

Trụ sở chính của Công ty tại: khu Hợp Thành, phường Phương Nam, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đỗ Hoàng Phúc	Chủ tịch	(Bỏ nhiệm ngày 28/03/2018)
Ông Nguyễn Xuân Quế	Chủ tịch	(Miễn nhiệm vị trí Chủ tịch ngày 28/03/2018)
Ông Nguyễn Đình Tâm	Phó chủ tịch	
Bà Đào Thị Đàm	Phó Chủ tịch	
Ông Tô Ngọc Hoàng	Thành viên	
Ông Vandara Din	Thành viên	
Ông Nguyễn Trường Giang	Thành viên	
Ông Nguyễn Văn Kiên	Thành viên	(Bỏ nhiệm ngày 29/06/2018)
Ông Đinh Đức Hiền	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 28/03/2018)
Bà Phạm Thị Thế	Thành viên	(Bỏ nhiệm ngày 28/03/2018, miễn nhiệm ngày 29/06/2018)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Tô Ngọc Hoàng	Tổng Giám đốc	(Bỏ nhiệm ngày 24/05/2018)
Ông Nguyễn Xuân Quế	Tổng Giám đốc	(Ngày 12/12/2017 được tạm giao quyền Tổng Giám đốc, sau đó được bỏ nhiệm chính thức ngày 28/03/2018, và miễn nhiệm ngày 24/05/2018)
Bà Đào Thị Đàm	Phó Tổng Giám đốc	(Bỏ nhiệm ngày 05/01/2018)
Ông Phạm Quốc Hùng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Phạm Văn Điện	Phó Tổng Giám đốc	(Nghỉ chế độ từ ngày 01/11/2018)
Ông Nguyễn Văn Kiên	Phó Tổng Giám đốc	(Bỏ nhiệm ngày 01/11/2018)
Ông Nguyễn Trường Giang	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Vũ Trọng Hiệt	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Phạm Thị Thế	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 24/05/2018)

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Trần Quang Tịnh	Trưởng ban	
Ông Phạm Minh Tuyền	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 29/06/2018)
Ông Hoàng Nam Long	Thành viên	

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Tô Ngọc Hoàng
Tổng Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 11 tháng 04 năm 2019

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh được lập ngày 11/04/2019, từ trang 07 đến trang 50, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Trên Báo cáo kiểm toán cho Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã phát hành số 310518.001/BCTC.QN ngày 31/05/2018, kiểm toán viên đã đưa ý kiến ngoại trừ do một số vấn đề. Trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính 31/12/2018, các vấn đề này tiếp tục tồn tại và ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất năm nay, cụ thể như sau:

- Dự án nâng công suất dây chuyền nghiền Nhà máy Xi măng Lam Thạch II đã đưa vào sử dụng từ trước năm 2015, tuy nhiên một phần nguyên giá tài sản cố định của dự án này được ghi tăng tài sản cố định và bắt đầu trích khấu hao vào cuối năm 2017 dẫn đến việc trích thiếu chi phí khấu hao với số tiền là 26,3 tỷ đồng. Do ảnh hưởng của vấn đề này, trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2018 và ngày 01/01/2018, chỉ tiêu “Giá trị hao mòn lũy kế” (mã số 223) đang phản ánh thiếu, chỉ tiêu “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước” (mã số 421a) đang phản ánh thừa số tiền tương ứng.

- Công ty trình bày chi phí sửa chữa Nhà máy Xi măng Lam Thạch II là chi phí trả trước ngắn hạn (mã số 151) trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất nhưng lựa chọn tiêu thức phân bổ từ 18 đến 41 tháng là chưa phù hợp với quy định của Chế độ kế toán hiện hành. Phần lớn các chi phí kể trên là chi phí sửa chữa thường xuyên phát sinh hàng năm, do đó việc lựa chọn tiêu thức phân bổ chi phí trên 12 tháng là chưa phù hợp với mức độ tiêu hao chi phí thực tế. Nếu phân bổ lại theo tiêu thức 12 tháng thì giá trị cần phân bổ thêm vào chi phí trong năm 2017 ước tính là 28,2 tỷ đồng và giảm phân bổ vào chi phí năm 2018 là 10,8 tỷ đồng. Điều này dẫn đến trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2018, chi tiêu "Chi phí trả trước ngắn hạn" (mã số 151) và chi tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" (mã số 421) đang cùng phản ánh thừa cùng số tiền 17,4 tỷ đồng. Trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, chi tiêu "Giá vốn hàng bán" (mã số 11) năm 2018 đang phản ánh thừa số tiền là 10,8 tỷ đồng và năm 2017 đang phản ánh thiếu số tiền là 28,2 tỷ đồng.
- Công ty trích lập thiếu số dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của Thông tư số 228/2009/TT-BTC đối với các khoản phải thu của khách hàng, phải thu khác và công nợ tạm ứng đã quá thời hạn thanh toán. Số tiền trích thiếu vào chi phí từ năm 2017 trở về trước và thừa vào chi phí năm 2018 lần lượt là 20,01 tỷ đồng và 1,09 tỷ đồng. Do ảnh hưởng của vấn đề này, trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 01/01/2018 và ngày 31/12/2018, chi tiêu "Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi" (mã số 137) đang bị phản ánh thiếu lần lượt là 20,01 tỷ đồng và 18,92 tỷ đồng và tại ngày 31/12/2018 chi tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước" (mã số 421a) đang bị phản ánh thừa số tiền 20,01 tỷ đồng. Đồng thời, trên Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất năm 2018, chi tiêu "Chi phí quản lý doanh nghiệp" (mã số 26) đang phản ánh thừa số tiền 1,09 tỷ đồng.
- Trong năm 2017, clinke xuất khẩu là mặt hàng không chịu thuế GTGT và do đó không được khấu trừ thuế GTGT đầu vào tương ứng. Tuy nhiên, Công ty chưa thực hiện giảm thuế GTGT đầu vào được khấu trừ và tăng giá vốn tương ứng của hoạt động này với số ước tính là 11,39 tỷ đồng. Do ảnh hưởng của vấn đề này, trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất, chi tiêu "Thuế GTGT được khấu trừ" (mã số 152) và chi tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" (mã số 421) tại ngày 01/01/2018 và 31/12/2018 đang cùng phản ánh thừa số tiền tương ứng.

Ngoài ra, tại thời điểm 31/12/2018, Công ty đang phản ánh Phí cấp quyền khai thác mỏ Than Nguyễn Huệ và Mỏ đá Hà Phong trên chi tiêu "Chi phí trả trước ngắn hạn" số tiền lần lượt là 9.552.777.535 VND và 5.816.612.889 VND (Thuyết minh số 9). Đến thời điểm phát hành Báo cáo này, Công ty đang đề nghị các cơ quan thẩm quyền xin miễn khoản phí cấp quyền này vì mỏ đá Hà Phong đã đóng cửa và trả lại cho địa phương, mỏ than Nguyễn Huệ đang trong quá trình làm thủ tục trả lại địa phương. Với các tài liệu hiện có, Chúng tôi không đánh giá được liệu Công ty có được miễn các khoản phí cấp quyền khai thác này không.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh tại ngày 31/12/2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Tại thời điểm 31/12/2018, nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn của Công ty là 678,49 tỷ đồng, lỗ lũy kế là 324,89 tỷ đồng, tương ứng 87% vốn chủ sở hữu. Những sự kiện này, cùng với các vấn đề được nêu ở Thuyết minh số 1, cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty: Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 vẫn được trình bày trên cơ sở giả định về khả năng hoạt động liên tục.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Đỗ Thị Ngọc Dung

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 0659-2018-002-1

Hà Nội, ngày 11 tháng 04 năm 2019.

Nguyễn Duy Quảng

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 3363-2015-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
			VND	(đã điều chỉnh) VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		409.517.376.399	447.059.131.062
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	981.028.160	1.857.722.993
111	1. Tiền		981.028.160	1.857.722.993
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		250.245.660.012	247.385.065.597
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	241.333.374.086	239.132.498.802
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	5.250.549.175	5.588.152.057
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		-	230.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	6	19.521.415.271	18.470.683.458
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(15.859.678.520)	(16.036.268.720)
140	III. Hàng tồn kho	8	71.310.995.450	107.865.093.795
141	1. Hàng tồn kho		71.310.995.450	107.865.093.795
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		86.979.692.777	89.951.248.677
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	56.977.530.185	50.969.786.954
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		30.002.162.592	38.981.461.723

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018


(tiếp theo)


Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
			VND	(đã điều chỉnh) VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.085.879.022.304	1.183.888.243.505
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		15.804.697.809	15.611.439.385
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	15.804.697.809	15.611.439.385
220	II. Tài sản cố định		985.299.705.217	1.078.211.207.109
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	982.466.815.669	1.076.061.214.738
222	- Nguyên giá		1.802.227.533.187	1.888.586.448.135
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(819.760.717.518)	(812.525.233.397)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	2.832.889.548	2.149.992.371
228	- Nguyên giá		9.975.673.048	8.935.073.048
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(7.142.783.500)	(6.785.080.677)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn	12	38.642.289.122	32.012.078.735
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		37.455.217.440	31.330.557.735
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1.187.071.682	681.521.000
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	13	9.376.900.000	24.525.200.012
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		-	5.223.300.012
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		9.376.900.000	19.301.900.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		36.755.430.156	33.528.318.264
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	29.083.731.884	25.856.619.992
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		41.938.182	41.938.182
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		7.629.760.090	7.629.760.090
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.495.396.398.703	1.630.947.374.567


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
			VND	(đã điều chỉnh) VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.436.377.084.096	1.572.539.758.627
310	I. Nợ ngắn hạn		1.088.008.002.302	1.077.658.180.609
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	440.243.244.755	385.648.180.065
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	133.518.537.147	177.088.922.640
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	42.917.905.520	25.571.749.562
314	4. Phải trả người lao động		8.528.618.000	10.162.469.870
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	12.635.536.606	18.489.386.455
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	18	1.018.757.091	237.056.818
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	56.954.231.923	36.590.515.844
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20	392.181.892.118	423.834.620.213
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		9.279.142	35.279.142
330	II. Nợ dài hạn		348.369.081.794	494.881.578.018
333	1. Chi phí phải trả dài hạn	17	3.215.939.872	-
336	2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	18	3.077.997.000	36.681.439.448
337	3. Phải trả dài hạn khác	19	4.752.134.459	18.710.453.978
338	4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	20	337.323.010.463	439.489.684.592
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		59.019.314.607	58.407.615.940
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	59.019.314.607	58.407.615.940
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		371.811.090.000	371.811.090.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		371.811.090.000	371.811.090.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		2.753.390.480	2.753.390.480
415	3. Cổ phiếu quỹ		(1.894.390.964)	(1.894.390.964)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		10.113.270.078	10.113.270.078
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(324.892.925.286)	(325.467.155.787)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(325.467.155.787)	(71.606.374.066)
421b	LNST chưa phân phối năm nay		574.230.501	(253.860.781.721)
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		1.128.880.299	1.091.412.133
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.495.396.398.703	1.630.947.374.567


Nguyễn Thị Tuyền
Người lập biểu



Nguyễn Ngọc Anh
Kế toán trưởng



Tô Ngọc Hoàng
Tổng Giám đốc
Quảng Ninh, ngày 11 tháng 04 năm 2019


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	1.145.603.695.559	968.597.312.724
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24	8.562.293.500	2.519.216.340
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.137.041.402.059	966.078.096.384
11	4. Giá vốn hàng bán	25	1.057.874.731.619	946.973.574.811
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		79.166.670.440	19.104.521.573
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	1.245.068.715	536.429.714
22	7. Chi phí tài chính	27	57.527.455.599	87.259.295.462
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		53.349.969.176	68.195.778.767
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		(285.538.123)	(268.868.538)
25	9. Chi phí bán hàng	28	32.555.804.405	107.649.909.589
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	23.306.514.950	43.153.761.141
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(33.263.573.922)	(218.690.883.443)
31	12. Thu nhập khác	30	42.422.053.599	7.140.153.506
32	13. Chi phí khác	31	5.792.281.065	42.282.364.253
40	14. Lợi nhuận khác		36.629.772.534	(35.142.210.747)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		3.366.198.612	(253.833.094.190)
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32	2.754.499.945	12.275.398
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		611.698.667	(253.845.369.588)
61	18. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		574.230.501	(253.860.781.721)
62	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		37.468.166	15.412.133
70	20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	33		(10.609)


Nguyễn Thị Tuyền
Người lập biểu


Nguyễn Ngọc Anh
Kế toán trưởng


Tô Ngọc Hoàng
Tổng Giám đốc
Quảng Ninh, ngày 11 tháng 04 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2018
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		3.366.198.612	(253.833.094.190)
	2. Điều chỉnh cho các khoản		119.832.729.029	178.136.032.281
02	- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư		94.258.677.175	80.996.165.178
03	- Các khoản dự phòng		(176.590.200)	16.036.268.720
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		1.820.514.387	13.779.501.732
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(29.419.841.509)	(871.682.116)
06	- Chi phí lãi vay		53.349.969.176	68.195.778.767
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		123.198.927.641	(75.697.061.909)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		30.678.007.832	(106.765.146.852)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		30.429.438.640	183.061.034.288
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(4.348.606.703)	185.258.224.479
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(9.234.855.123)	(27.801.642.751)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(51.913.553.120)	(70.355.337.303)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2.159.581.605)	(80.438.871)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(26.000.000)	(2.199.195.974)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		116.623.777.562	85.420.435.107
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(4.421.126.258)	(5.562.168.550)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		21.940.562.436	749.182.726
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		230.000.000	-
25	4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(2.875.000.000)	
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		2.869.082.923	
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		395.925.115	361.856.050
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		18.139.444.216	(4.451.129.774)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	187.300.000.000
33	2. Tiền thu từ đi vay		726.437.241.365	722.145.972.293
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(862.077.157.976)	(996.553.778.391)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(135.639.916.611)	(87.107.806.098)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2018
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(876.694.833)	(6.138.500.765)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		1.857.722.993	7.996.223.758
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	981.028.160	1.857.722.993

Nguyễn Thị Tuyên
Người lập biểu

Nguyễn Ngọc Anh
Kế toán trưởng

Tô Ngọc Hoàng
Tổng Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 11 tháng 04 năm 2019



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2018

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xi Măng và Xây Dựng Quảng Ninh là công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước Công ty Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh theo Quyết định số 497/QĐ - UBND ngày 04 tháng 02 năm 2005 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh.

Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 5700100263 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp lần đầu ngày 28 tháng 3 năm 2005 và thay đổi lần thứ 23 ngày 04 tháng 07 năm 2018.

Trụ sở chính của Công ty tại khu Hợp Thành, phường Phương Nam, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là: 371.811.090.000 đồng (Bằng chữ: Ba trăm bảy mươi một tỷ, tám trăm mười một triệu, không trăm chín mươi nghìn đồng), tương đương 37.181.109 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất khai thác than, sản xuất xi măng và kinh doanh thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất xi măng, khai thác than, kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

- Trong năm, hoạt động về sản xuất và tiêu thụ xi măng và clinker của Công ty vẫn tiếp tục được duy trì. Tuy nhiên, do chi phí đầu vào của hoạt động sản xuất xi măng tăng mạnh, cũng như việc tăng tài sản Nhà máy Lam Thạch 2 đưa vào sử dụng, khấu hao từ cuối năm 2017 và phân bổ chi phí sửa chữa vào giá thành khiến cho giá vốn tăng mạnh, từ đó làm cho lợi nhuận gộp của hoạt động này giảm so với năm trước. Năm nay, Công ty bắt đầu đẩy mạnh hoạt động kinh doanh thương mại xi măng và clinker làm doanh thu cũng tăng đáng kể so với năm 2017.
- Trong năm, Công ty đã thực hiện thanh lý hợp đồng với toàn bộ khách thuê Khu công nghiệp Cái Lân để chuyển cho Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Cái Lân - QNC quản lý. Công ty đảm bảo với khách thuê được ký tiếp hợp đồng với Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Cái Lân - QNC, đảm bảo nghĩa vụ và quyền lợi cho khách thuê cho đến hết thời hạn thuê còn lại theo hợp đồng thuê ban đầu. Do đó, Công ty đã ghi nhận toàn bộ doanh thu chưa thực hiện vào doanh thu trong năm, đồng thời trích trước giá vốn tương ứng làm cho lợi nhuận gộp tăng lên đáng kể so với năm trước.
- Công ty tiếp tục đẩy mạnh tái cơ cấu theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông số 99/NQ-ĐHCD ngày 29/06/2018. Cụ thể trong năm, Công ty đã thực hiện chuyển nhượng Dự án đầu tư Khu trung tâm thương mại Cầu Sến, thanh lý tài sản và quyền thuê đất tại Nhà máy Xi măng Hà Tu, thanh lý dây chuyền sản xuất xi măng và một số tài sản Nhà máy Xi măng Lam Thạch 1, thanh lý tài sản tại Văn phòng số 288 Quang Trung, thành phố Uông Bí góp phần làm cho kết quả kinh doanh năm 2018 có lãi. Ngoài ra cũng theo Nghị quyết, Công ty đang tiếp tục tìm kiếm đối tác để thoái vốn toàn bộ tại Công ty Cổ phần Thương mại Sông Sinh, tiếp tục tìm kiếm đối tác để chuyển nhượng một số dự án bất động sản như Dự án Đông Yên Thanh Giai đoạn 2, Khu dân cư Cầu Sến mở rộng, chuyển nhượng một số tài sản gắn liền với đất tại Uông Bí. Công ty đã thành lập Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Cái Lân - QNC với vốn điều lệ 100 tỷ đồng với nhiệm vụ chính là quản lý, vận hành Khu công nghiệp Cái Lân, tiếp nhận các dự án liên quan đến Khu công nghiệp mà Công ty đang thực hiện dở dang. Cùng với đó, Công ty đang hoàn thiện các thủ tục để phát hành riêng lẻ 250 tỷ đồng để tăng vốn điều lệ theo chủ trương đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt nhằm cơ cấu lại nguồn vốn và nợ vay...

Hoạt động liên tục của Công ty

Tại thời điểm 31/12/2018, Nợ ngắn hạn của Công ty vượt quá Tài sản ngắn hạn là 678,49 tỷ VND; Lỗ lũy kế đến 31/12/2018 là 324,89 tỷ VND. Những vấn đề này cho thấy có yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty vẫn được trình bày dựa trên cơ sở giả định hoạt động liên tục. Nguyên nhân là do:

- Công ty đã nhận được cam kết góp thêm vốn từ các cổ đông nhằm cơ cấu lại nguồn vốn. Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 99/NQ-ĐHCD ngày 29/06/2018 đã thông qua phương án phát hành cổ phiếu hợp nhất lẻ để tăng vốn điều lệ thêm 250 tỷ đồng với mục đích tái cơ cấu các khoản nợ đến hạn và bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.
- Một số đối tác kinh doanh đã và đang chia sẻ, tạo điều kiện để khắc phục tình trạng mất khả năng thanh toán của Công ty thông qua việc gia hạn mức dư nợ cũng như ứng trước các khoản tiền mua hàng.
- Công ty đang có những Hợp đồng tiêu thụ xi măng lớn (nội địa và xuất khẩu), khai thác và chế biến than cho Công ty cổ phần Than Vàng Danh Vinacomin... và hoạt động sản xuất kinh doanh diễn ra bình thường.

Vì vậy, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục là phù hợp.

Cấu trúc tập đoàn

Công ty có 01 công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2018 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Thương mại Sông Sinh	Quảng Ninh	56,96%	56,96%	Thương mại

Thực hiện chủ trương đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua ngày 29/06/2018, Công ty đã thành lập Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Cái Lân - QNC với vốn điều lệ 100 tỷ đồng (trong đó Công ty sở hữu 51% vốn điều lệ) với nhiệm vụ chính là quản lý, vận hành Khu công nghiệp Cái Lân, tiếp nhận các dự án liên quan đến Khu công nghiệp mà Công ty đang thực hiện dở dang. Công ty này đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp giấy đăng ký doanh nghiệp ngày 11/06/2018. Đến ngày 31/12/2018, Công ty này vẫn chưa nhận vốn góp và chưa phát sinh các nghiệp vụ kế toán, do vậy, Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 chưa hợp nhất Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Cái Lân - QNC. Ngày 26/12/2018, Công ty thực hiện bàn giao Khu công nghiệp Cái Lân giai đoạn 1 cho Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Cái Lân - QNC, theo đó Công ty sẽ bàn giao toàn bộ chức năng, nhiệm vụ quản lý, vận hành khai thác nguồn thu của Khu công nghiệp, bàn giao toàn bộ hồ sơ pháp lý, bàn giao danh mục tài sản cố định, bàn giao quản lý hợp đồng thuê đất và cho thuê lại đất, bàn giao toàn bộ chi phí và nguồn nhân lực... cho Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Cái Lân - QNC.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và Báo cáo tài chính của công ty con do Công ty kiểm soát được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực

hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.6. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được cản trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Công ty đang áp dụng việc trích lập dự phòng theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 07/12/2009. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang đối với xi măng là chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của các dự án được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 12 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Các tài sản khác	10 - 30 năm
- Phần mềm	06 năm
- Chi phí đền bù, san lấp mặt bằng	20 - 30 năm

2.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với các tài sản đủ điều kiện, chi phí đi vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.12. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.14. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.15. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay hợp nhất phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17. Chi phí phải trả

Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn bất động sản đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Chi trích trước đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng;
- Chi trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phân bất động sản đã hoàn thành bán trong kỳ và đủ điều kiện ghi nhận doanh thu;
- Số chi phí trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phân hàng hóa bất động sản đã bán (được xác định theo diện tích).

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu nhận trước là số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.19. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát

hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi, Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.20. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.21. Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là chiết khấu thương mại.

Các khoản chiết khấu thương mại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.22. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.23. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh trong năm là thuế tính trên thu nhập của hoạt động chuyển nhượng bất động sản áp dụng mức thuế suất 20%.

2.25. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.26. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên trực tiếp hoặc gián tiếp phân quản trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.27. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định hợp nhất biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3. TIỀN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	574.831.080	428.685.550
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	406.197.080	1.429.037.443
	981.028.160	1.857.722.993

4. PHẢI THUNGÁN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty TNHH HưngKing Việt Nam	43.539.718.287	-	125.737.825.102	-
- Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin	37.711.936.340	-	16.458.298.504	-
- Công ty TNHH Hoàng Yến HD	69.153.622.462	-	-	-
- Công ty TNHH đầu tư Vawaz Việt Nam (tên cũ là Công ty TNHH Tô Tây)	4.420.315.125	-	-	-
- Nguyễn Văn Kiên	7.910.000.000	-	-	-
- Trần Văn Viết	3.000.000.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng An Khang	1.220.917.077	-	-	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Uông Bí	-	-	5.020.100.036	-
- Ban Quản lý các Công trình Văn hóa thể thao tỉnh Quảng Ninh	1.596.517.000	-	1.596.517.000	-
- Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	1.911.230.915	-	7.103.028.339	-
- Công ty Cổ phần Tâm Văn Hạ Long	9.554.364.263	-	-	-
- Công ty TNHH Một Thành Viên Triệu Vương	2.621.358.407	-	-	-
- Các đối tượng khác	58.693.394.210	(11.547.817.326)	83.216.729.821	(11.622.817.326)
	241.333.374.086	(11.547.817.326)	239.132.498.802	(11.622.817.326)
b) Các bên liên quan	23.605.698.532	-	8.887.864.551	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Cổ Phần Núi Rùa	-	-	3.172.689.638	-
- Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Trảng Duệ	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
- Công ty TNHH môi trường xanh Gia Phong	1.371.000.000	-	-	-
- Viện Quy hoạch và Thiết kế xây dựng Quảng Ninh	-	-	348.000.000	-
- Các đối tượng khác	2.879.549.175	-	1.067.462.419	-
	5.250.549.175	-	5.588.152.057	-
b) Các bên liên quan	-	-	3.172.689.638	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)

6. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu tiền tạm ứng	7.201.172.630	(2.803.289.950)	9.680.949.222	(4.413.451.394)
Phải thu khác	12.320.242.641	(1.508.571.244)	8.789.734.236	-
- Phải thu khách hàng mua đất về khoản tiền sử dụng đất	-	-	3.619.889.581	-
- Công ty TNHH Vạn Xuân	3.380.817.768	-	3.380.817.768	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-	357.000.000	-
- Phải thu của người lao động tiền BHXH	418.954.565	-	438.352.170	-
- Phải thu ngân sách nhà nước tiền hỗ trợ giải phóng mặt bằng Dự án đổi Lấp Ghép	1.720.612.814	-	-	-
- Phải thu nhà nước tiền bồi thường giải phóng mặt bằng đối với 20% quỹ đất Dự án đổi Lấp Ghép	946.450.000	-	-	-
- Phải thu tiền tạm ứng của nhân viên đã nghỉ việc	4.015.499.159	(1.508.571.244)	-	-
- Phải thu khác	1.837.908.335	-	993.674.717	-
	19.521.415.271	(4.311.861.194)	18.470.683.458	(4.413.451.394)
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	1.052.710.522	-	859.452.098	-
Phải thu khác	14.751.987.287	-	14.751.987.287	-
- Phải thu ông Đinh Đức Hiền ⁽¹⁾	7.470.987.287	-	7.470.987.287	-
- Phải thu ông Cao Quang Duyệt ⁽¹⁾	7.281.000.000	-	7.281.000.000	-
	15.804.697.809	-	15.611.439.385	-
c) Phải thu khác là các bên liên quan	1.084.891.300	-	674.936.000	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)

⁽¹⁾ Phải thu về trách nhiệm khắc phục than thiếu kho theo biên bản họp Hội đồng Quản trị ngày 05/10/2017. Mỗi cá nhân này phải khắc phục 9.281.000.000 đồng sẽ được thực hiện thông qua hình thức nộp tiền mặt hoặc bằng hàng hoặc cầm công nợ. Trong năm 2017, các cá nhân này đã khắc phục được một phần thông qua hình thức bù trừ công nợ. Số còn nợ lại này được các cá nhân cam kết thanh toán trong vòng 5 năm. Tại ngày 18/01/2019, ông Cao Quang Duyệt đã thanh toán số tiền là 2.070.000.000 VND.

7. NỢ XẤU

Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Phải thu các đại lý xi măng	8.208.029.269	3.953.120.885	8.208.029.269	3.953.120.885
- Công ty TNHH thương mại Quyết Thắng	2.680.146.430	1.340.073.215	2.680.146.430	1.340.073.215
- Công ty SX nền cao cấp AIDI Việt Nam	2.328.197.429	1.164.098.715	2.328.197.429	1.164.098.715
- Công ty TNHH Phú Hưng	2.184.474.100	1.092.237.050	2.184.474.100	1.092.237.050
- Công ty Cổ phần đầu tư và Thương mại Phú Hưng	1.003.053.340	501.526.670	1.003.053.340	501.526.670
- Công ty Cổ phần Đầu tư Sinh Thái Đại Dương	1.129.049.256	564.524.628	1.129.049.256	564.524.628
- Công ty TNHH Vạn Xuân	3.380.817.768	3.380.817.768	3.380.817.768	3.380.817.768
- Công ty Cổ Phần Sao Kim (VENUS) (Tiền cho thuê thiết bị)	2.907.276.399	1.453.638.200	2.907.276.399	1.453.638.200
- Công ty Công nghiệp tàu thủy Cái Lân (Tiền đền bù giải phóng mặt bằng)	173.144.731	86.572.365	173.144.731	86.572.365
- Tạm ứng của nhân viên chưa thu hồi được	6.774.532.955	2.462.671.761	6.774.532.955	2.462.671.761
- Chi nhánh Sông Đà 2.09 - Công ty Cổ phần Sông Đà 2	22.899.328	11.449.664	22.899.328	11.449.664
- Các khoản tạm ứng đã lâu không hoàn ứng	2.157.576.869	1.078.788.434	2.334.167.069	1.078.788.434
	32.949.197.874	17.089.519.354	33.125.788.074	17.089.519.354

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	56.418.692.001	-	73.352.821.751	-
- Công cụ, dụng cụ	44.384.142	-	97.866.276	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của hoạt động sản xuất xi măng	14.847.919.307	-	34.414.405.768	-
	71.310.995.450	-	107.865.093.795	-

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2018	01/01/2018 (đã điều chỉnh)
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí sửa chữa nhà máy xi măng Lam Thạch II ⁽¹⁾	41.545.899.989	50.969.786.954
- Phí cấp quyền khai thác mỏ than Nguyễn Huệ ⁽²⁾	9.552.777.535	-
- Phí cấp quyền khai thác mỏ đá Hà Phong ⁽²⁾	5.816.612.889	-
- Chi phí sửa chữa cải tạo văn phòng	62.239.772	-
	56.977.530.185	50.969.786.954
b) Dài hạn		
- Phí cấp quyền và chi phí thăm dò mỏ đá Phương Nam	12.835.274.463	8.991.661.733
- Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng hành lang an toàn nổ mìn mỏ đá Phương Nam	8.126.581.127	8.935.381.310
- Chi phí dự án khai thác mỏ sét Núi Na	6.830.866.134	6.553.133.134
- Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng mỏ Núi Rùa	1.216.189.390	1.335.420.515
- Công cụ, dụng cụ phân bổ dài hạn	74.820.770	41.023.300
	29.083.731.884	25.856.619.992

⁽¹⁾ Chi phí sửa chữa thường xuyên tài sản cố định, phát sinh hàng năm được phân bổ trong vòng 18 - 41 tháng kể từ thời điểm phát sinh.

⁽²⁾ Đây là phí cấp quyền khai thác mỏ giải đoạn 1:

- Đối với Mỏ than Nguyễn Huệ: Phí cấp quyền khai thác mỏ theo Quyết định số 4601/QĐ-UBND ngày 27/11/2018 của UBND Tỉnh Quảng Ninh tính cho giấy phép khai thác khoáng sản số 3933/GP-UBND ngày 23/10/2007. Tuy nhiên, do tình hình khai thác khó khăn và trữ lượng mỏ kém Công ty chỉ mới thực hiện một phần dự án Đầu tư xây dựng cơ bản và khai thác được 5.729 tấn/991.314 tấn được cấp phép và dừng mỏ từ năm 2012. Ngày 10/04/2018, Công ty đã có công văn số 221QNC/TNg về việc xin chấm dứt hoạt động khai thác diềm mỏ than Nguyễn Huệ, huyện Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh. Công ty cũng đang làm việc với cơ quan ban ngành để được miễn khoản phí cấp quyền này. Đến ngày 31/12/2018, Công ty đã tạm nộp phí cấp quyền của mỏ này số tiền là 6.130.000.000 VND.
- Đối với mỏ đá Hà Phong: Phí cấp quyền khai thác mỏ cho trữ lượng bổ sung theo Quyết định số 3324/QĐ-UBND ngày 30/10/2015 của UBND Tỉnh Quảng Ninh (nhưng Công ty chưa khai thác). Ngày 31/08/2018, UBND Tỉnh Quảng Ninh ra quyết định thu hồi đất số 3417/QĐ-UBND thu hồi diện tích đất là mỏ đá Hà Phong. Công ty đã có văn bản số 163/QNC-KTVT đề nghị các cơ quan ban ngành miễn phí cấp quyền và hiện đang trong quá trình làm việc để được miễn phí cấp quyền này. Đến ngày 31/12/2018, Công ty đã tạm nộp phí cấp quyền của mỏ này số tiền là 317.029.000 VND.

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	846.114.846.059	1.023.798.329.014	2.686.490.247	2.492.894.934	13.493.887.881	1.888.586.448.135
- Mua trong năm	-	681.596.500	438.694.427	-	-	1.120.290.927
- Đầu tư XDCB hoàn thành	2.483.104.649	-	-	-	-	2.483.104.649
- Thanh lý, nhượng bán	(43.846.042.461)	(44.562.147.390)	(616.753.559)	(208.947.114)	-	(89.233.890.524)
- Phân loại sang TSCĐ vô hình	-	-	-	-	(728.420.000)	(728.420.000)
Số dư cuối năm	804.751.908.247	979.917.778.124	2.508.431.115	2.283.947.820	12.765.467.881	1.802.227.533.187
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	379.606.739.630	425.766.300.530	2.628.189.449	2.486.530.512	2.037.473.276	812.525.233.397
- Khấu hao trong năm	35.179.518.028	57.992.979.766	102.575.154	-	656.252.232	93.931.325.180
- Thanh lý, nhượng bán	(41.486.767.920)	(44.353.021.638)	(616.753.559)	(208.947.114)	-	(86.665.490.231)
- Phân loại sang TSCĐ vô hình	-	-	-	-	(30.350.828)	(30.350.828)
Số dư cuối năm	373.299.489.738	439.406.258.658	2.114.011.044	2.277.583.398	2.663.374.680	819.760.717.518
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	466.508.106.429	598.032.028.484	58.300.798	6.364.422	11.456.414.605	1.076.061.214.738
Tại ngày cuối năm	431.452.418.509	540.511.519.466	394.420.071	6.364.422	10.102.093.201	982.466.815.669

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 116.437.000.000 VND;
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 109.665.000.000 VND.

Tài sản thanh lý, nhượng bán trong năm bao gồm: Nhà văn phòng và các hạng mục phụ trợ đi kèm tại số 288 phường Quang Trung, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh; Tài sản nhà máy xi măng Lam Thạch I và tài sản tại mỏ đá vôi tại phường Hà Phong, thành phố Hạ Long.

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm và trang web	Chi phí đền bù, san lấp mặt bằng	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	-	8.935.073.048	8.935.073.048
- Mua trong năm	312.180.000	-	312.180.000
- Tăng do phân loại lại từ TSCĐ hữu hình	728.420.000	-	728.420.000
Số dư cuối năm	1.040.600.000	8.935.073.048	9.975.673.048
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	6.785.080.677	6.785.080.677
- Khấu hao trong năm	151.754.163	175.597.832	327.351.995
- Tăng do phân loại lại từ TSCĐ hữu hình	30.350.828	-	30.350.828
Số dư cuối năm	182.104.991	6.960.678.509	7.142.783.500
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	-	2.149.992.371	2.149.992.371
Tại ngày cuối năm	858.495.009	1.974.394.539	2.832.889.548

12. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
- Dự án Khu tự xây Công nhân viên của Công ty tại Phương Nam	3.584.552.562	3.584.552.562	3.584.552.562	3.584.552.562
- Dự án Khu đô thị và Tiểu thủ công nghiệp Yên Thanh ⁽¹⁾	33.870.664.878	33.870.664.878	26.137.153.263	26.137.153.263
- Dự án Trung tâm thương mại Cầu Sến	-	-	1.608.851.910	1.608.851.910
	37.455.217.440	37.455.217.440	31.330.557.735	31.330.557.735
b) Xây dựng cơ bản dở dang				
- Dự án Đầu tư xây dựng bãi đỗ xe khu công nghiệp Cái Lân ⁽²⁾			735.253.500	681.521.000
- Dự án Đầu tư nâng cấp hoàn thiện kết cấu hạ tầng và đổi mới quản lý vận hành Khu công nghiệp Cái Lân ⁽³⁾			451.818.182	-
			1.187.071.682	681.521.000

⁽¹⁾ Dự án Khu đô thị và Tiểu thủ công nghiệp Yên Thanh:

- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh;
- Địa điểm thực hiện: phường Yên Thanh, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh;
- Tổng diện tích sử dụng đất: 185.237 m²;

- Tổng mức đầu tư: 317.830.000.000 VND;
- Tình trạng của dự án: Giai đoạn 1 của dự án đã hoàn thành và bắt đầu bán từ năm trước, giai đoạn 2 của dự án đang trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư.

(2) Dự án Đầu tư xây dựng bãi đỗ xe khu công nghiệp Cái Lân:

- Dự án được thực hiện theo chủ trương đã được duyệt của Ủy ban nhân dân Tỉnh Quảng Ninh và Quyết định số 6915/QĐ-UBND ngày 12/07/2017 của UBND thành phố Hạ Long về phê duyệt quy hoạch chi tiết 1/500 xây dựng bãi đỗ xe phục vụ Khu công nghiệp Cái Lân và Cảng Cái Lân, phường Bãi Cháy, thành phố Hạ Long với diện tích thực hiện khoảng 50.759,39m²;
- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh;
- Tình trạng của dự án: Dự án vẫn đang trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư. Công ty có chủ trương chuyển lại toàn bộ dự án này cho Công ty con là Công ty CP Khu công nghiệp Cái Lân - QNC tiếp tục thực hiện dự án này.

(3) Thông tin của dự án:

- Dự án được phê duyệt theo Quyết định số 1165/QĐ-UBND ngày 12/04/2018 về việc phê duyệt Đề án Đầu tư, nâng cấp, hoàn thiện kết cấu hạ tầng và đổi mới quản lý vận hành Khu công nghiệp Cái Lân, thành phố Hạ Long với mục tiêu đầu tư, cải tạo, nâng cấp hạ tầng kỹ thuật và xây dựng mô hình bộ máy quản lý vận hành chung Khu công nghiệp Cái Lân trở thành Khu công nghiệp đạt chuẩn quốc gia, có hạ tầng kỹ thuật đồng bộ hiện đại, thân thiện với môi trường.
- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh;
- Địa điểm thực hiện: Khu công nghiệp Cái Lân, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh với diện tích quy hoạch sử dụng đất là 245 ha;
- Tổng mức đầu tư là 369.200.000.000 đồng.
- Tình trạng của dự án: Dự án vẫn đang trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư. Công ty có chủ trương chuyển lại toàn bộ dự án này cho Công ty con là Công ty CP Khu công nghiệp Cái Lân - QNC tiếp tục thực hiện dự án này.

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư vào Công ty liên kết

Địa chỉ	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu
	VND		VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng An Khang	Quảng Ninh	- 40%	40%	1.844.223.088
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Uông Bí	Quảng Ninh	- 40%	40%	3.379.076.924
		-		5.223.300.012

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty liên kết trong năm xem Thuyết minh 39.

Lý do thay đổi đối với từng khoản đầu tư vào công ty liên kết:

- Công ty đã chuyển nhượng 20.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng An Khang với tổng giá trị chuyển nhượng là 2.200.000.000 VND cho Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng An Khang. Sau giao dịch này, Công ty không còn sở hữu cổ phần tại Công ty này.
- Công ty đã chuyển nhượng 35.700 cổ phần của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Uông Bí với tổng giá trị chuyển nhượng là 3.927.000.000 VND cho các cá nhân hiện đang là cổ đông của Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng Uông Bí. Sau giao dịch này, Công ty không còn sở hữu cổ phần tại Công ty này.

b) Đầu tư vào đơn vị khác

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Núi Rùa	3.390.000.000	-	515.000.000	-
Công ty Cổ phần Xi nghiệp than Uông Bí	5.986.900.000	-	15.986.900.000	-
Công ty Cổ phần Sản xuất than Đông Triều	-	-	2.800.000.000	-
	9.376.900.000	-	19.301.900.000	-

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư dài hạn khác của Công ty tại ngày 31/12/2018 như sau:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Núi Rùa	Quảng Ninh	16%	16%	Khai thác đá
Công ty Cổ phần Xi nghiệp than Uông Bí	Quảng Ninh	6%	6%	Khai thác và chế biến than

Lý do thay đổi đối với từng khoản đầu tư khác:

- Công ty đã nhận chuyển nhượng 107.850 cổ phần của Công ty Cổ phần Núi Rùa với tổng giá trị chuyển nhượng là 10.785.000.000 VND từ bà Bùi Thị Huệ, sau đó Công ty đã chuyển nhượng 79.100 cổ phần của Công ty Cổ phần Núi Rùa với tổng giá trị chuyển nhượng là 7.910.000.000 VND cho ông Nguyễn Văn Kiên. Sau giao dịch này, tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết tăng từ 2,45% lên 16,14%;
- Công ty đã chuyển nhượng 100.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Xi nghiệp than Uông Bí với tổng giá trị chuyển nhượng là 10.000.000.000 VND cho ông Trần Văn Viêt. Sau giao dịch này, tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết giảm từ 15,99% xuống còn 5,99%;
- Công ty đã chuyển nhượng 28.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Sản xuất than Đông Triều với tổng giá trị chuyển nhượng là 2.800.000.000 VND cho bà Đặng Thị Phượng. Sau giao dịch này, Công ty không còn sở hữu cổ phần tại Công ty này. Đến ngày 31/12/2018, Công ty đã thu đủ tiền từ chuyển nhượng cổ phần.

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Công ty TNHH đầu tư Vawaz Việt Nam (tên cũ là Công ty TNHH Tô Tây)	-	77.371.872.419
- Công ty Cổ phần Núi Rùa (Tiền mua đá phi nguyên liệu) ^(*)	44.427.547.854	50.309.182.645
- Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Trường Thành Phát	4.176.370.536	24.466.284.205
- Công ty TNHH Xuất khẩu Nam Phương	35.959.901.781	361.317.650
- Công ty TNHH CEMTECH Việt Nam (tên cũ là Công ty TNHH SIAM VINA)	5.693.552.241	12.953.174.320
- Công ty TNHH Vận tải quốc tế TTG	35.000.000.000	-
- Các đối tượng khác	8.261.164.735	11.627.091.401
	133.518.537.147	177.088.922.640
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	50.121.100.095	140.634.229.384

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)

(*) Khoản ứng trước theo hợp đồng số 566/HĐKT-QNCC-NRC ký giữa Công ty với Công ty Cổ phần Núi Rùa về việc bán đá nguyên khai phi nguyên liệu sản xuất xi măng được khai thác từ mỏ đá vôi Phương Nam cho Công ty này sau khi được Bộ Tài nguyên và Môi trường cho phép khai thác, tiêu thụ. Tại thời điểm 31/12/2018, Công ty chưa xin được giấy phép cho tiêu thụ đá nguyên khai phi nguyên liệu sản xuất xi măng ra bên ngoài.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2018		01/01/2018 (đã điều chỉnh)	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ	VND	trả nợ
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH HungKing Việt Nam	212.728.478.564	212.728.478.564	142.596.228.175	142.596.228.175
- Công ty TNHH Vận tải quốc tế TTG	-	-	56.665.394.472	56.665.394.472
- Công ty TNHH CEMTECH Việt Nam (tên cũ là Công ty TNHH SIAM VINA)	42.042.204.572	42.042.204.572	41.643.447.236	41.643.447.236
- Công ty TNHH đầu tư Vawaz Việt Nam (tên cũ là Công ty TNHH Tô Tây)	-	-	22.544.549.528	22.544.549.528
- Công ty TNHH Thương Mại và Vận Tải Linh Bảo	17.539.422.454	17.539.422.454	8.457.275.815	8.457.275.815
- Công ty Cổ phần Bao Bi Hoàng Thạch	14.413.380.600	14.413.380.600	8.125.957.600	8.125.957.600
- Công ty Cổ phần Tâm Vân Hạ Long	17.650.053.522	17.650.053.522	-	-
- Công ty Cổ phần Xi nghiệp than Uông Bí	44.580.127.742	44.580.127.742	18.739.617.813	18.739.617.813
- Công ty Cổ phần Núi Rùa	8.775.503.234	8.775.503.234	-	-
- Công ty TNHH MTV Vận tải Hưng Lợi	7.366.636.110	7.366.636.110	7.440.856.110	7.440.856.110
- Công ty Cổ phần Sản xuất than Đông Triều	-	-	8.898.619.202	8.898.619.202
- Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Trường Thành	2.917.479.467	2.917.479.467	1.238.035.733	1.238.035.733
- Phải trả các đối tượng khác	72.229.958.490	72.229.958.490	69.298.198.381	69.298.198.381
	440.243.244.755	440.243.244.755	385.648.180.065	385.648.180.065
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Công ty TNHH MTV Vận tải Hưng Lợi	7.366.636.110	7.366.636.110	7.440.856.110	7.440.856.110
- Công ty Cổ phần Tiên bộ Quốc Tế	4.836.480.000	4.836.480.000	5.136.480.000	5.136.480.000
- Công ty TNHH DUBAI	41.677.037	41.677.037	4.163.001.166	4.163.001.166
- Phải trả cho các đối tượng khác	17.336.960.633	17.336.960.633	28.065.900.376	28.065.900.376
	29.581.753.780	29.581.753.780	44.806.237.652	44.806.237.652
c) Phải trả người bán là các bên liên quan				
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)	116.348.316.516	116.348.316.516	88.537.329.514	88.537.329.514



16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	16.923.168	2.759.187.662	2.770.170.796	-	5.940.034
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	10.025.464.217	9.689.467.275	-	335.996.942
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.173.985.228	2.754.499.945	2.159.581.605	-	1.768.903.568
Thuế thu nhập cá nhân	-	1.529.807.653	96.910.470	1.614.702.923	-	12.015.200
Thuế tài nguyên	-	2.875.753.387	7.319.518.980	9.529.573.093	-	665.699.274
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	3.115.971.609	20.190.429.304	6.683.135.032	-	16.623.265.881
Các loại thuế khác	-	693.752.419	5.000.000	698.752.419	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác (*)	-	16.165.556.098	30.642.141.114	23.301.612.591	-	23.506.084.621
	-	25.571.749.562	73.793.151.692	56.446.995.734	-	42.917.905.520

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

(*) Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác là các khoản phí bảo vệ môi trường, phí cấp quyền khai thác khoáng sản của các mỏ và tiền chậm nộp thuế phải nộp. Trong đó, phí cấp quyền khai thác khoáng sản của mỏ đá Hà Phong là 5.499.583.889 VND (mỏ này đã trả lại mỏ cho Nhà nước), phí cấp quyền khai thác khoáng sản của mỏ than Nguyễn Huệ là 3.422.777.535 VND (mỏ này Công ty đang hoàn thiện thủ tục trả lại mỏ cho Nhà nước).



17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2018	01/01/2018 (đã điều chỉnh)
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí lãi vay	1.436.416.056	-
Trích trước giá vốn của hoạt động chuyển nhượng bất động sản tại Khu đô thị Yên Thanh giai đoạn I	10.194.304.855	18.489.386.455
Trích trước chi phí cho thuê hạ tầng Khu công nghiệp Cái Lân	344.851.618	-
Chi phí ủy thác xuất khẩu	659.964.077	-
	12.635.536.606	18.489.386.455
b) Dài hạn		
Trích trước chi phí cho thuê hạ tầng Khu công nghiệp Cái Lân	3.215.939.872	-
	3.215.939.872	-

18. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước cho thuê văn phòng của Công ty Cổ phần Thương mại Sông Sinh	237.727.273	237.056.818
- Doanh thu cho thuê tài sản cố định	781.029.818	-
	1.018.757.091	237.056.818
b) Dài hạn		
- Doanh thu cho thuê kho và hạ tầng khu công nghiệp	-	36.681.439.448
- Doanh thu cho thuê tài sản cố định	3.077.997.000	-
	3.077.997.000	36.681.439.448

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	826.565.014	378.201.491
Bảo hiểm xã hội	1.632.494.235	748.041.564
Bảo hiểm thất nghiệp	240.975.254	41.317.262
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	90.000.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	54.164.197.420	35.258.315.527
- Lãi chậm trả cổ tức cho SCIC	5.857.325.017	5.857.325.017
- Ông Đỗ Hoàng Phúc ⁽¹⁾	20.000.000.000	-
- Bà Phạm Thị Thế ⁽¹⁾	2.019.325.000	-
- Ông Nguyễn Xuân Quế ⁽¹⁾	550.000.000	-
- Ông Nguyễn Hữu Tường ⁽¹⁾	5.353.714.228	6.753.614.296
- Bà Đào Thị Đàm ⁽¹⁾	5.000.000.000	891.754.980
- Tiền sử dụng đất của Dự án Yên Thanh phải nộp Nhà nước	-	6.828.000.000
- Công ty Cổ phần Dịch vụ vệ sinh môi trường Đông Khê	-	500.000.000
- Công ty Cổ phần Tâm Vân Hạ Long (Công ty Cổ phần Sản xuất Đông Triều đã sát nhập vào)	4.650.240.737	5.723.200.029
- Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh	8.932.190.944	6.154.475.722
- Tiền phí chuyển nhượng và thuế trước bạ	919.298.250	471.299.500
- Phải trả, phải nộp khác	882.103.244	2.078.645.983
	56.954.231.923	36.425.875.844
b) Dài hạn		
- Phải trả về các dự án đầu tư cơ sở hạ tầng ⁽²⁾	4.752.134.459	18.710.453.978
	4.752.134.459	18.710.453.978
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
- Lãi chậm trả cổ tức cho SCIC	5.857.325.017	5.857.325.017
- Ông Đỗ Hoàng Phúc	20.000.000.000	-
- Bà Phạm Thị Thế	2.019.325.000	-
- Ông Nguyễn Xuân Quế	550.000.000	-
- Ông Nguyễn Hữu Tường	5.353.714.228	6.753.614.296
- Bà Đào Thị Đàm	5.000.000.000	891.754.980
	38.780.364.245	13.502.694.293

⁽¹⁾ Là các khoản vay vốn từ các cổ đông và thành viên Hội đồng quản trị phục vụ sản xuất kinh doanh đã hết thời hạn vay theo hợp đồng và không còn phải tính lãi.

⁽²⁾ Là các chi phí còn phải trả dự án Khu dân cư Cẩm Bình đã bán và ghi nhận doanh thu nhưng chưa chi trả cho các đối tượng có liên quan do chưa quyết toán.

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2018		Trong năm		31/12/2018	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	318.268.896.348	318.268.896.348	725.431.563.896	737.321.776.883	306.378.683.361	306.378.683.361
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	105.565.723.865	105.565.723.865	101.572.646.344	121.335.161.452	85.803.208.757	85.803.208.757
	423.834.620.213	423.834.620.213	827.004.210.240	858.656.938.335	392.181.892.118	392.181.892.118
b) Vay dài hạn						
Vay dài hạn	545.055.408.457	545.055.408.457	2.826.191.856	124.755.381.093	423.126.219.220	423.126.219.220
	545.055.408.457	545.055.408.457	2.826.191.856	124.755.381.093	423.126.219.220	423.126.219.220
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(105.565.723.865)	(105.565.723.865)	(101.572.646.344)	(121.335.161.452)	(85.803.208.757)	(85.803.208.757)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	439.489.684.592	439.489.684.592			337.323.010.463	337.323.010.463

a) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng của Công ty như sau:

	<u>Loại tiền</u>	<u>Lãi suất năm</u>	<u>Hình thức đảm bảo</u>	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
				VND	VND
Vay ngắn hạn					
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Nam Quảng Ninh	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	Thế chấp bằng tài sản và quyền khai thác mỏ	126.476.218.979	116.139.031.241
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	Thế chấp bằng tài sản	54.931.391.767	61.672.080.139
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	Thế chấp bằng tài sản	109.972.405.644	99.754.808.724
- Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Quảng Ninh	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	Thế chấp bằng tài sản	-	10.703.859.611
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Quảng Ninh	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	Thế chấp bằng tài sản	14.998.666.971	29.999.116.633
				306.378.683.361	318.268.896.348

b) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Vay dài hạn						
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành	USD	Thả nổi	2022	Thế chấp bằng tài sản	60.467.403.341	73.660.526.976
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông Thôn - Chi nhánh Bãi Cháy	VND	Thả nổi	2020	Thế chấp bằng tài sản	-	7.999.941.006
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	VND	Thả nổi	2023	Thế chấp bằng tài sản	13.306.571.229	25.726.571.229
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu - Chi nhánh Quảng Ninh	USD	Thả nổi	2019	Thế chấp bằng tài sản	-	7.865.702.214
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Tây Nam Quảng Ninh	EUR, USD	Thả nổi	2025	Thế chấp bằng tài sản	349.352.244.650	429.802.667.032
					423.126.219.220	545.055.408.457
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					(85.803.208.757)	(105.565.723.865)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					337.323.010.463	439.489.684.592

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	184.511.090.000	2.918.390.480	(1.894.390.964)	10.113.270.078	(70.723.694.748)	8.032.614.024	132.957.278.870
Tăng vốn trong năm trước	187.300.000.000	-	-	-	-	-	187.300.000.000
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	(253.860.781.721)	15.412.133	(253.845.369.588)
Giảm do Công ty con trở thành liên kết	-	-	-	-	(869.161.324)	(6.795.759.584)	(7.664.920.908)
Giảm do phân phối lợi nhuận tại Công ty con	-	-	-	-	(13.517.994)	(160.854.440)	(174.372.434)
Giảm khác	-	(165.000.000)	-	-	-	-	(165.000.000)
Số dư cuối năm trước	371.811.090.000	2.753.390.480	(1.894.390.964)	10.113.270.078	(325.467.155.787)	1.091.412.133	58.407.615.940
Số dư đầu năm nay	371.811.090.000	2.753.390.480	(1.894.390.964)	10.113.270.078	(325.467.155.787)	1.091.412.133	58.407.615.940
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	574.230.501	37.468.166	611.698.667
Số dư cuối năm nay	371.811.090.000	2.753.390.480	(1.894.390.964)	10.113.270.078	(324.892.925.286)	1.128.880.299	59.019.314.607

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2018	Tỷ lệ	01/01/2018	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
- Công ty Konex - Limited	92.569.980.000	24,90%	58.169.980.000	15,65%
- Công ty Cổ phần Núi Rùa	50.000.000.000	13,45%	50.000.000.000	13,45%
- Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Minh Phúc	30.000.000.000	8,07%	30.000.000.000	8,07%
- Công ty TNHH đầu tư Vawaz Việt Nam (tên cũ là Công ty TNHH Tô	29.000.000.000	7,80%	29.000.000.000	7,80%
- Bà Đào Thị Đằm	27.929.530.000	7,51%	27.929.530.000	7,51%
- Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Hoàng Anh	20.000.000.000	5,38%	20.000.000.000	5,38%
- Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Trường Thành	20.000.000.000	5,38%	20.000.000.000	5,38%
- Ông Đỗ Hoàng Phúc	17.296.470.000	4,65%	-	0,00%
- Ông Nguyễn Trường Giang	13.003.260.000	3,50%	13.003.260.000	3,50%
- Các cổ đông khác	71.331.850.000	19,18%	123.028.320.000	33,08%
- Cổ phiếu quỹ	680.000.000	0,18%	680.000.000	0,18%
Cộng	371.811.090.000	100%	371.811.090.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	371.811.090.000	371.811.090.000
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	<i>371.811.090.000</i>	<i>184.511.090.000</i>
- <i>Vốn góp tăng trong năm</i>	<i>-</i>	<i>187.300.000.000</i>
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	<i>371.811.090.000</i>	<i>371.811.090.000</i>

d) Cổ phiếu

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	37.181.109	37.181.109
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp đủ vốn	37.181.109	37.181.109
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>37.181.109</i>	<i>37.181.109</i>
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	68.000	68.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>68.000</i>	<i>68.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	37.113.109	37.113.109
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>37.113.109</i>	<i>37.113.109</i>

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

e) Các quỹ của Công ty

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	10.113.270.078	10.113.270.078
	10.113.270.078	10.113.270.078

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Tài sản cho thuê

Công ty hiện đang cho thuê tài sản chủ yếu là cho thuê tài sản cố định và cho thuê văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31/12/2018, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	1.018.757.091	6.185.556.210
- Từ 1 năm đến 5 năm	2.176.392.000	10.769.588.255
- Trên 5 năm	901.605.000	19.726.294.983

b) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại một số địa điểm trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh, cụ thể như sau:

STT	Địa điểm	Diện tích (m ²)	Mục đích
1	Thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh	1.062.716,5	Nhà máy sản xuất Xi măng, Mỏ đá, Khai trường khai thác, Văn phòng...
2	Thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh	566.900,5	Khu công nghiệp và biển quảng cáo
3	Thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh	148.122,2	Văn phòng và nhà máy sản xuất xi măng, Mỏ đá, Mỏ sét
4	Thị xã Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh	66.067,2	Mỏ than
	Tổng cộng	2.057.031,9	

Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

c) Ngoại tệ các loại

	31/12/2018	01/01/2018
USD	619,91	222,09
EUR	100,00	47,98

23. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2018	Năm 2017 (đã điều chỉnh)
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa xi măng, clinker	238.375.280.768	5.019.359.730
Doanh thu bán thành phẩm xi măng, clinker	736.205.720.572	848.469.044.077
Doanh thu từ bán than và giao khoán khai thác than	102.234.716.008	49.255.290.041
Doanh thu cho thuê khu công nghiệp và cho thuê tài sản khác	51.556.270.418	22.962.527.967
Doanh thu chuyển nhượng các dự án	17.231.707.793	42.891.090.909
	1.145.603.695.559	968.597.312.724
Doanh thu đối với các bên liên quan	253.552.204.411	200.655.771.362

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)

24. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

Các khoản giảm trừ doanh thu là chiết khấu thương mại của hoạt động tiêu thụ xi măng và clinker.

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2018	Năm 2017 (đã điều chỉnh)
	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa xi măng, clinker	216.469.029.155	4.986.978.522
Giá vốn bán thành phẩm xi măng, clinker	721.497.638.440	766.434.630.558
Giá trị than bị thiếu hụt chưa rõ nguyên nhân còn lại sau khi được các cá nhân cam kết khắc phục	-	55.488.873.110
Thuế GTGT tương ứng của giá trị hàng tồn kho thiếu hụt	-	5.548.887.311
Giá vốn từ bán than và giao khoán khai thác than	95.195.917.641	45.306.130.189
Giá vốn cho thuê khu công nghiệp và cho thuê tài sản khác	22.160.786.648	17.043.939.060
Giá vốn chuyển nhượng các dự án	2.551.359.735	52.164.136.061
	1.057.874.731.619	946.973.574.811

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	38.925.115	56.277.928
Lãi bán các khoản đầu tư	1.189.238.111	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	357.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	16.905.489	123.151.786
	1.245.068.715	536.429.714

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền vay	53.349.969.176	68.195.778.767
Chiết khấu thanh toán	1.885.845.900	3.824.541.278
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	471.126.136	1.459.473.685
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm	1.820.514.387	13.779.501.732
	57.527.455.599	87.259.295.462

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.860.029.000	28.496.877.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.695.775.405	79.153.032.589
	32.555.804.405	107.649.909.589

29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	753.112.623	515.919.920
Chi phí nhân công	16.433.834.376	21.156.419.659
Chi phí khấu hao tài sản cố định	631.966.120	363.361.001
Thuế, phí và lệ phí	178.331.066	698.857.464
Chi phí dự phòng/Hoàn nhập dự phòng	(176.590.200)	16.036.268.720
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.249.072.583	1.903.512.785
Chi phí khác bằng tiền	3.236.788.382	2.479.421.592
	23.306.514.950	43.153.761.141

30. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2018	Năm 2017 (đã điều chỉnh)
	VND	VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định (*)	28.477.216.406	727.272.726
Thu từ phạt vi phạm hợp đồng	-	5.041.746.567
Thu nhập từ xử lý công nợ	414.665.943	478.746.975
Hoàn nhập các chi phí đã trích trước các dự án khu dân cư nay không còn nghĩa vụ phải trả	12.454.740.780	-
Các khoản khác	1.075.430.470	892.387.238
	42.422.053.599	7.140.153.506

(*) Trong năm, Công ty thực hiện thanh lý các tài sản bao gồm: Nhà văn phòng và các hạng mục phụ trợ đi kèm tại số 288 phường Quang Trung, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh; Tài sản nhà máy xi măng Lam Thạch I và tài sản tại nhà máy xi măng Hà Tu, phường Hà Tu, thành phố Hạ Long.

31. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2018	Năm 2017 (đã điều chỉnh)
	VND	VND
Bồi thường do vi phạm hợp đồng	-	6.587.277.447
Lãi phạt chậm nộp thuế, bảo hiểm	3.583.702.237	8.552.432.942
Chi phí của các dự án do Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ninh có quyết định chấm dứt hoạt động đầu tư, thu hồi dự án năm 2017	-	11.083.334.710
Chi phí sản xuất kinh doanh của dự án Đồi lấp ghép đã phản ánh doanh thu từ các năm trước	-	4.222.858.308
Phí dịch vụ của lô hàng lỗi	-	694.545.818
Xử lý công nợ khó đòi	1.088.454.245	-
Chi phí điều trị tai nạn lao động	-	172.404.359
Tiền mất thiếu hụt chưa rõ nguyên nhân	-	6.620.519.730
Các khoản khác	1.120.124.583	4.348.990.939
	5.792.281.065	42.282.364.253

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN của công ty mẹ	2.722.489.966	-
Chi phí thuế TNDN của công ty con	32.009.979	12.275.398
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	2.754.499.945	12.275.398
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	1.173.985.228	1.938.450.976
Thuế TNDN giảm do Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Uông Bí trở thành công ty liên kết	-	(696.302.275)
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(2.159.581.605)	(80.438.871)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	1.768.903.568	1.173.985.228

33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	574.230.501	(253.860.781.721)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	574.230.501	(253.860.781.721)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	37.113.109	23.929.560
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	15	(10.609)

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

34. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	414.802.986.375	423.923.876.517
Chi phí nhân công	53.236.671.307	38.972.737.316
Chi phí khấu hao tài sản cố định	94.258.677.175	80.996.165.178
Thuế, phí và lệ phí	178.331.066	-
Hoàn nhập dự phòng	(176.590.200)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	177.206.854.030	157.347.149.091
Chi phí khác bằng tiền	45.561.951.673	23.375.399.292
	785.068.881.426	724.615.327.394

35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền	981.028.160	-	1.857.722.993	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	276.659.487.166	(15.859.678.520)	273.214.621.645	(16.036.268.720)
Các khoản cho vay	-	-	230.000.000	-
	277.640.515.326	(15.859.678.520)	275.302.344.638	(16.036.268.720)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	729.504.902.581	863.324.304.805
Phải trả người bán, phải trả khác	501.949.611.137	440.949.149.887
Chi phí phải trả	15.851.476.478	18.489.386.455
	1.247.305.990.196	1.322.762.841.147

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2018				
Tiền	981.028.160	-	-	981.028.160
Phải thu khách hàng, phải thu khác	244.995.110.837	15.804.697.809	-	260.799.808.646
Cộng	245.976.138.997	15.804.697.809	-	261.780.836.806
Tại ngày 01/01/2018				
Tiền	1.857.722.993	-	-	1.857.722.993
Phải thu khách hàng, phải thu khác	241.566.913.540	15.611.439.385	-	257.178.352.925
Các khoản cho vay	230.000.000	-	-	230.000.000
Cộng	243.654.636.533	15.611.439.385	-	259.266.075.918

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2018				
Vay và nợ	392.181.892.118	326.265.796.822	11.057.213.641	729.504.902.581
Phải trả người bán, phải trả khác	497.197.476.678	4.752.134.459	-	501.949.611.137
Chi phí phải trả	15.851.476.478	-	-	15.851.476.478
	905.230.845.274	331.017.931.281	11.057.213.641	1.247.305.990.196

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2018				
Vay và nợ	423.834.620.213	321.453.230.727	118.036.453.865	863.324.304.805
Phải trả người bán, phải trả khác	422.238.695.909	18.710.453.978	-	440.949.149.887
Chi phí phải trả	18.489.386.455	-	-	18.489.386.455
	864.562.702.577	340.163.684.705	118.036.453.865	1.322.762.841.147

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

36. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Số tiền đi vay thực thu trong năm	726.437.241.365	722.145.972.293
Chênh lệch do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm	1.820.514.387	-

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm	(862.077.157.976)	(996.553.778.391)

37. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

38. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động bán xi măng, clinke	Hoạt động bán than và giao khoán khai thác than	Hoạt động cho thuê khu công nghiệp, tài sản khác	Hoạt động chuyển nhượng dự án	Tổng cộng toàn Doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	966.018.707.840	102.234.716.008	51.556.270.418	17.231.707.793	1.137.041.402.059
Giá vốn	941.527.459.085	95.195.917.641	18.599.995.158	2.551.359.735	1.057.874.731.619
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	24.491.248.755	7.038.798.367	32.956.275.260	14.680.348.058	79.166.670.440
Tổng chi phí mua tài sản cố định	-	-	-	-	4.421.126.258
Tài sản bộ phận	1.262.471.287.584	133.608.585.949	67.377.899.175	22.519.787.813	1.485.977.560.521
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	9.418.838.182
Tổng Tài sản	1.262.471.287.584	133.608.585.949	67.377.899.175	22.519.787.813	1.495.396.398.703
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	1.436.377.084.096
Tổng nợ phải trả	-	-	-	-	1.436.377.084.096

Theo lĩnh vực địa lý

	Việt Nam	Nước ngoài	Tổng cộng toàn Doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	700.650.731.804	436.390.670.255	1.137.041.402.059
Tổng chi phí mua tài sản cố định	-	-	4.421.126.258
Tài sản bộ phận	-	-	1.485.977.560.521
Tài sản không phân bổ	-	-	9.418.838.182

39. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Uông Bí	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng An Khang	Công ty liên kết
Công ty TNHH đầu tư Vawaz Việt Nam (tên cũ là Công ty TNHH Tô Tây)	Công ty do ông Tô Ngọc Hoàng, Tổng Giám đốc - thành viên Hội đồng Quản trị làm đại diện pháp luật
Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Trường Thành	Công ty do bà Đào Thị Đằm, thành viên Hội đồng Quản trị làm Giám đốc
Công ty TNHH CEMTECH Việt Nam (tên cũ là Công ty TNHH SIAM VINA)	Công ty do ông Tô Văn Quân, em trai ông Tô Ngọc Hoàng, Tổng Giám đốc - thành viên Hội đồng Quản trị làm Giám đốc
Công ty Cổ phần Sản xuất than Đông Triều	Công ty do ông Nguyễn Đình Tâm, thành viên Hội đồng Quản trị làm đại diện pháp luật
Công ty Cổ phần Xí nghiệp than Uông Bí	Công ty do ông Nguyễn Đình Tâm, thành viên Hội đồng Quản trị làm đại diện pháp luật
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Hoàng Anh	Cổ đông góp vốn
Công ty Cổ phần Núi Rùa	Đầu tư tài chính khác, cổ đông góp vốn, người đại diện theo pháp luật là Phó chủ tịch Hội đồng quản trị của Công ty
Công ty Cổ phần Tâm Văn Hạ Long	Công ty do ông Nguyễn Đình Tâm, thành viên Hội đồng Quản trị làm đại diện pháp luật
Công ty TNHH Một Thành Viên Triệu Vương	Công ty do ông Nguyễn Xuân Quế, chủ tịch Hội đồng Quản trị từ 15/08/2017 đến ngày 28/03/2018, Tổng giám đốc từ 12/12/2017 đến 24/05/2018 làm đại diện pháp luật
Ông Đỗ Hoàng Phúc	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Nguyễn Văn Kiên	Phó Tổng giám đốc
Bà Đào Thị Đằm	Phó chủ tịch Hội đồng Quản trị, cổ đông Công ty

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ	253.552.204.411	200.655.771.362
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Uông Bí	1.582.874.816	3.213.042.376
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng An Khang	221.357.102	560.430.879
Công ty TNHH đầu tư Vawaz Việt Nam (tên cũ là Công ty TNHH Tô Tây)	45.156.708.647	171.430.427.013
Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Trường Thành	37.794.368.318	24.252.998.270
Công ty TNHH Dịch Vụ Thương Mại Hoàng Anh	302.909.091	-
Công ty Cổ phần Tâm Văn Hạ Long	185.612.967	703.336.369
Công ty TNHH CEMTECH Việt Nam (tên cũ là Công ty TNHH SIAM VINA)	160.956.290.094	20.244.000
Công ty Cổ phần Xí nghiệp than Uông Bí	1.219.576.191	-
Công ty Cổ phần Núi Rùa	6.132.507.185	475.292.455
Thanh lý tài sản (*)	9.000.800.000	-
Công ty Cổ phần Tâm Văn Hạ Long	9.000.800.000	-

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chuyển nhượng Dự án Trung tâm thương mại Cầu Sền	10.000.000.000	-
Công ty TNHH Một Thành Viên Triệu Vương	10.000.000.000	-
Mua hàng	118.609.943.329	19.162.491.033
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Uông Bí	1.778.105.091	1.141.555.409
Công ty Cổ phần Núi Rùa	27.678.972.940	-
Công ty TNHH đầu tư Vawaz Việt Nam (tên cũ là Công ty TNHH Tô Tây)	-	7.802.679.324
Công ty TNHH CEMTECH Việt Nam (tên cũ là Công ty TNHH SIAM VINA)	17.777.117.603	-
Công ty Cổ phần Tâm Văn Hạ Long	26.290.331.922	-
Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Trường Thành	12.965.219.311	10.218.256.300
Công ty Cổ phần Xi nghiệp than Uông Bí	32.120.196.462	-
Chuyển nhượng khoản đầu tư (**)	7.910.000.000	-
Ông Nguyễn Văn Kiên	7.910.000.000	-
Doanh thu tài chính	8.200.334	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Uông Bí	8.200.334	-
Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:		
	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng	23.605.698.532	8.887.864.551
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Uông Bí	-	5.020.100.036
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng An Khang	1.220.917.077	1.529.103.515
Công ty TNHH đầu tư Vawaz Việt Nam (tên cũ là Công ty TNHH Tô Tây)	4.420.315.125	-
Công ty Cổ phần Tâm Văn Hạ Long	9.554.364.263	449.310.000
Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Trường Thành	500.102.067	1.456.339.500
Công ty TNHH Dịch Vụ Thương Mại Hoàng Anh	-	433.011.500
Ông Nguyễn Văn Kiên	7.910.000.000	-
Trả trước cho người bán	-	3.172.689.638
Công ty CP Cơ khí Xây dựng Viglacera	-	-
Công ty Cổ phần Núi Rùa	-	3.172.689.638

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Phải trả cho người bán ngắn hạn	116.348.316.516	88.537.329.514
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Uông Bí	382.947.979	2.922.738.315
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng An Khang	-	1.448.940.889
Công ty Cổ phần Tâm Văn Hạ Long	17.650.053.522	-
Công ty TNHH đầu tư Vawaz Việt Nam (tên cũ là Công ty TNHH Tô Tây)	-	22.544.549.528
Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Trường Thành	2.917.479.467	1.238.035.733
Công ty TNHH CEMTECH Việt Nam (tên cũ là Công ty TNHH SIAM VINA)	42.042.204.572	41.643.447.236
Công ty Cổ phần Núi Rùa	8.775.503.234	-
Công ty Cổ phần Xí Nghiệp Than Uông Bí	44.580.127.742	18.739.617.813
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	50.121.100.095	140.634.229.384
Công ty TNHH đầu tư Vawaz Việt Nam (tên cũ là Công ty TNHH Tô Tây)	-	77.371.872.419
Công ty Cổ phần Núi Rùa	44.427.547.854	50.309.182.645
Công ty TNHH CEMTECH Việt Nam (tên cũ là Công ty TNHH SIAM VINA)	5.693.552.241	12.953.174.320
Phải thu về cho vay ngắn hạn	-	230.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Uông Bí	-	230.000.000
Phải thu khác	1.084.891.300	674.936.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Uông Bí	1.084.891.300	674.936.000
Phải trả khác	43.232.672.418	18.492.630.760
Công ty Cổ phần Sản xuất than Đông Triều	4.650.240.737	5.723.200.029
Công ty Cổ phần Xí nghiệp than Uông Bí	8.932.190.944	6.154.475.722
Công ty Cổ phần Tâm Văn Hạ Long	4.650.240.737	5.723.200.029
Ông Đỗ Hoàng Phúc	20.000.000.000	-
Bà Đào Thị Đàm	5.000.000.000	891.754.980

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	243.714.000	205.496.000
Thu nhập của các thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	632.057.000	651.910.000

(*) Trong năm, Công ty đã thanh lý toàn bộ tài sản bao gồm Nhà văn phòng và các hạng mục phụ trợ đi kèm tại số 288 (cũ) phường Quang Trung, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh cho Công ty Cổ phần Tâm Văn Hạ Long

(**) Trong năm, Công ty đã chuyển nhượng 79.100 cổ phần của Công ty Cổ phần Núi Rùa với tổng giá trị chuyển nhượng là 7.910.000.000 VND cho ông Nguyễn Văn Kiên.

40. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay:

	Mã số	Phân loại lại VND	Đã trình bày trên báo cáo kỳ trước VND
a/ Bảng Cân đối kế toán hợp nhất			
- Hàng tồn kho	141	107.865.093.795	115.494.853.885
- Chi phí trả trước ngắn hạn	151	50.969.786.954	66.160.415.152
- Chi phí trả trước dài hạn	261	25.856.619.992	10.665.991.794
- Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	7.629.760.090	-
- Phải trả người bán ngắn hạn	311	385.648.180.065	404.137.566.520
- Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18.489.386.455	-
b/ Báo cáo Kết quả kinh doanh hợp nhất			
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	968.597.312.724	960.107.849.811
- Giá vốn hàng bán	11	946.973.574.811	942.344.804.335
- Thu nhập khác	31	7.140.153.506	15.629.616.419
- Chi phí khác	32	42.282.364.253	46.911.134.729



Nguyễn Thị Tuyền
Người lập biểu



Nguyễn Ngọc Anh
Kế toán trưởng



Tô Ngọc Hằng
Tổng Giám đốc
Quảng Ninh, ngày 11 tháng 04 năm 2019

